

Số **M6**/CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày **19** tháng **03** năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP nước sạch Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

- Mã chứng khoán: NQT
- Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, Phường 1, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0233 3855727 Fax:
- Email: qtwaco@gmail.com Website: qtwaco.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2023.
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/03/2024 tại đường dẫn: qtwaco.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã kiểm toán năm 2023
- Văn bản giải trình LN sau thuế quý 4/2023 biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT

Đào Bá Hiếu



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

02228
ĐANG
NHIỆM
TOÁN VI
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch
Ông Ngô Ngọc Tùng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hà Hải	Thành viên
Ông Lê Văn Tư	Thành viên
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hà Hải	Giám đốc
Ông Lê Văn Tư	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Hà Hải

Giám đốc

Quảng Trị, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Số: 1803.01 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 13/03/2023.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Huy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1

02:
ĐNG
NHIỆ
DÁN
ỆT
ẤY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.767.551.825	102.423.731.997
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	8.942.020.745	14.498.095.980
1 Tiền	111		8.942.020.745	14.498.095.980
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46.867.237.313	61.423.365.945
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	46.867.237.313	61.423.365.945
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.272.009.316	6.955.580.607
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	14.198.283.787	5.315.240.963
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	4.534.220.189	802.836.515
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	752.837.040	1.301.110.489
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(213.331.700)	(463.607.360)
IV Hàng tồn kho	140		15.629.493.758	15.054.637.883
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	15.629.493.758	15.054.637.883
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.056.790.693	4.492.051.582
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	586.032.760	544.874.986
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.455.642.685	3.882.175.329
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	15.115.248	65.001.267
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204.322.850.307	195.210.143.442
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		198.320.518.008	140.287.605.681
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	197.428.502.757	139.901.907.077
- Nguyên giá	222		479.784.872.598	411.615.848.146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(282.356.369.841)	(271.713.941.069)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	892.015.251	385.698.604
- Nguyên giá	228		1.509.554.000	959.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(617.538.749)	(573.855.396)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		348.848.987	53.321.898.492
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	348.848.987	53.321.898.492
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.653.483.312	1.600.639.269
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	5.653.483.312	1.600.639.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		298.090.402.132	297.633.875.439

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		83.787.477.300	89.609.301.931
I Nợ ngắn hạn	310		48.990.935.668	45.570.093.518
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	12.434.093.956	9.925.261.646
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	4.362.707.500	3.823.598.600
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.640.632.441	2.093.419.505
4 Phải trả người lao động	314		12.704.306.840	11.085.854.316
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	1.721.307.383	1.607.192.201
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	5.975.422.989	8.150.546.068
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	6.637.115.907	5.545.935.530
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.515.348.652	3.338.285.652
II Nợ dài hạn	330		34.796.541.632	44.039.208.413
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	32.319.180.229	41.705.160.863
2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.17.	2.477.361.403	2.334.047.550
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.302.924.832	208.024.573.508
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	214.302.924.832	208.024.573.508
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.332.690.000	182.332.690.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		15.228.159.900	10.747.840.900
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.742.074.932	14.944.042.608
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.982.798	9.643.081
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		16.706.092.134	14.934.399.527
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		298.090.402.132	297.633.875.439

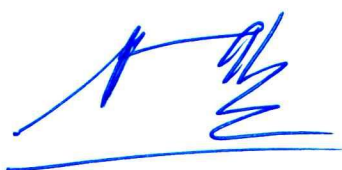
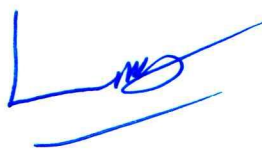
Quảng Trị, ngày 18 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Phan Ngọc Linh

Lê Thị Lưu

Nguyễn Hà Hải

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	138.827.735.670	124.495.590.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	111.131.431
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		138.827.735.670	124.384.459.356
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	90.572.469.907	77.881.184.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.255.265.763	46.503.274.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	2.907.777.058	2.386.082.670
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.151.820.986	1.842.913.776
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.151.820.986	1.842.913.776
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	16.458.056.571	14.665.787.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	14.325.164.921	11.571.987.973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		17.228.000.343	20.808.667.869
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	5.963.330.191	1.864.155.267
12. Chi phí khác	32	VI.7.	2.953.267.823	3.491.959.866
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		3.010.062.368	(1.627.804.599)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.238.062.711	19.180.863.270
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	3.531.970.577	4.246.463.743
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.706.092.134	14.934.399.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	841,65	737,17

Quảng Trị, ngày 18 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
QUẢNG TRỊ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Ngọc Linh

Lê Thị Lưu



Nguyễn Hà Hải

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		122.233.312.471	132.601.936.337
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24.232.604.014)	(26.817.647.396)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.129.286.667)	(44.141.909.891)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.207.750.729)	(1.955.011.954)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.178.943.886)	(4.367.272.211)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.234.142.363	854.480.028
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.890.484.730)	(24.742.514.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.828.384.808	31.432.060.796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.228.926.088)	(53.610.708.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	36.868.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.414.975.615)	(41.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.971.104.247	31.147.974.738
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.517.439.480	408.147.751
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.155.357.976)	(63.017.717.854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	27.840.327.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.294.800.257)	(5.545.935.530)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.934.301.810)	(8.551.403.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.229.102.067)	13.742.988.309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.556.075.235)	(17.842.668.749)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.498.095.980	32.340.764.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	8.942.020.745	14.498.095.980

Quảng Trị, ngày 18 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH

QUẢNG TRỊ

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phan Ngọc Linh

Lê Thị Lưu

Nguyễn Hà Hải

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3200041908 ngày 19/11/2007. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 thì Vốn Điều lệ của Công ty là: 182.332.690.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tám hai tỷ, ba trăm ba mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi ngàn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sàn Upcom với mã chứng khoán là NQT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng./.

Trụ sở Công ty tại: Số 2 Nguyễn Trãi, TP. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc

1. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Đông Hà
Địa chỉ: Thôn Phở Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

2. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Triệu Hải
Địa chỉ: Số 11 Phan Bội Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Bến Hải

Địa chỉ: Số 263 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

4. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Nước sạch Đường 9

Địa chỉ: Khóm 3B, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

5. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Xí nghiệp Xây lắp

Địa chỉ: Thôn Phở Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị

6. Chi nhánh Công ty CP Nước sạch Quảng Trị - Trung tâm kiểm định đồng hồ và chống thất thoát

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 256 người (tại ngày 31/12/2022 là 256 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang của Công ty là chi phí đầu tư dự án “Công trình cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000m³/ngày/đêm đến 28.000m³/ngày/đêm” và các chi phí cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống cấp thoát nước. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Các chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nước sạch, doanh thu xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp

Doanh thu từ hợp đồng xây lắp của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây lắp.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

28
T
HỮU
ĐINH
AM
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ và thu từ bán hồ sơ thầu. Các khoản thu trên được ghi nhận dựa trên hợp đồng mua bán, Hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	61.278.624	20.850.187
Tiền gửi ngân hàng	8.880.742.121	14.477.245.793
Cộng	8.942.020.745	14.498.095.980

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	17.079.313.100	17.079.313.100	16.000.000.000	16.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Trị	20.192.429.766	20.192.429.766	30.704.462.445	30.704.462.445
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	6.433.494.447	6.433.494.447	11.718.903.500	11.718.903.500
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	3.162.000.000	3.162.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	46.867.237.313	46.867.237.313	61.423.365.945	61.423.365.945

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 3,4%/năm đến 6%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước	8.936.680.616	-	4.415.606.311	-
Các đối tượng khác	5.261.603.171	(213.331.700)	899.634.652	(376.206.651)
Cộng	14.198.283.787	(213.331.700)	5.315.240.963	(376.206.651)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị	200.016.120	153.979.700
Thu hộ tiền nước qua dịch vụ ViettelPay	1.310.237.653	-
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến cộng đồng -Payoo	1.125.414.055	-
Tổng Công ty truyền thông	616.613.296	-
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	211.572.372	211.572.372
Công ty CP Tổng hợp Sỹ An	186.471.300	194.797.000
Các đối tượng khác	883.895.393	242.487.443
Cộng	4.534.220.189	802.836.515

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	118.329.225	-	128.433.900	-
Ký cược ký quỹ	131.550.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải thu khác	502.957.815	-	1.172.676.589	(87.400.710)
Lãi dự thu	277.943.570	-	887.605.992	-
Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận (tạm ứng vật tư, chi phí các công trình)	174.801.419	-	174.801.419	(87.400.710)
Các khoản phải thu khác	50.212.826	-	110.269.178	-
Cộng	752.837.040	-	1.301.110.489	(87.400.710)

b) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

6. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>298.246.402</i>	<i>84.915.121</i>	<i>664.251.652</i>	<i>288.045.001</i>
Các công trình thuộc dự án UnHabitat	76.048.000	-	76.048.000	-
Công trình khu tái định cư Hải Khê - GD 1 (Ban ĐTXD huyện Hải Lăng)	-	-	342.227.000	171.113.500
Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Thị Ái)	118.840.000	59.420.000	118.840.000	83.188.000
Đối tượng khác	103.358.402	25.495.121	127.136.652	33.743.501
<i>Phải thu khác</i>	<i>174.801.419</i>	<i>174.801.419</i>	<i>174.801.419</i>	<i>87.400.709</i>
Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận	174.801.419	174.801.419	174.801.419	87.400.709
Cộng	473.047.821	259.716.540	839.053.071	375.445.710

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.151.037.777	-	12.991.584.820	-
Công cụ, dụng cụ	89.646.000	-	1.450.000	-

8-C.T.
 TY
 HỮU HẠ
 A ĐỊNH G
 NAM
 TP. V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.388.809.981	-	2.061.603.063	-
Cộng	15.629.493.758	-	15.054.637.883	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương (**)	-	51.601.826.959
Các công trình khác (Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống cấp thoát nước)	348.848.987	1.720.071.533
Cộng	348.848.987	53.321.898.492

(**) Dự án Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000 m³/ngày/đêm lên 28.500 m³/ngày/đêm theo quyết định đầu tư với tổng mức đầu tư 73.934.000.000 VND, bằng nguồn vốn vay và vốn đầu tư phát triển của Công ty CP Nước sạch Quảng Trị. Dự án đã hoàn thành trong năm.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	586.032.760	544.874.986
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	496.680.008	368.084.408
Chi phí sửa chữa TSCĐ	89.352.752	176.790.578
b) Dài hạn	5.653.483.312	1.600.639.269
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.848.205.053	729.059.536
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.493.805.716	376.684.188
Các khoản chi phí trả trước khác	311.472.543	494.895.545
Cộng	6.239.516.072	2.145.514.255

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	959.554.000	959.554.000
Mua trong năm	550.000.000	550.000.000
Số dư ngày 31/12/2023	1.509.554.000	1.509.554.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2023	573.855.396	573.855.396
Khấu hao trong năm	43.683.353	43.683.353
Số dư ngày 31/12/2023	617.538.749	617.538.749
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	385.698.604	385.698.604
Tại ngày 31/12/2023	892.015.251	892.015.251

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 531.000.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 531.000.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư ngày 01/01/2023	83.758.001.626	33.841.123.964	293.698.304.466	318.418.090	411.615.848.146
Mua trong năm	-	115.400.000	-	1.876.260.389	1.991.660.389
Đầu tư XD/CB hoàn thành	42.420.545.993	6.191.816.811	29.602.824.164	-	78.215.186.968
Thanh lý, nhượng bán	(1.263.766.935)	(4.792.879.239)	(5.746.667.731)	(234.509.000)	(12.037.822.905)
Phân loại lại	1.165.060.217	7.406.914.458	(8.949.753.895)	377.779.220	-
Số dư ngày 31/12/2023	126.079.840.901	42.762.375.994	308.604.707.004	2.337.948.699	479.784.872.598
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư ngày 01/01/2023	56.979.735.222	26.505.295.185	187.950.800.552	278.110.110	271.713.941.069
Khấu hao trong năm	7.411.637.819	1.720.385.770	12.226.337.450	74.505.099	21.432.866.138
Thanh lý, nhượng bán	(962.852.669)	(4.294.297.079)	(5.298.778.618)	(234.509.000)	(10.790.437.366)
Phân loại lại	494.239.085	5.323.306.611	(5.950.653.476)	133.107.780	-
Số dư ngày 31/12/2023	63.922.759.457	29.254.690.487	188.927.705.908	251.213.989	282.356.369.841
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2023	26.778.266.404	7.335.828.779	105.747.503.914	40.307.980	139.901.907.077
Tại ngày 31/12/2023	62.157.081.444	13.507.685.507	119.677.001.096	2.086.734.710	197.428.502.757

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 64.962.593.096 VND (tại ngày 31/12/2022 là 57.947.846.077 VND)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 62.329.212.180 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH BM Electric Việt Nam	1.178.452.000	1.178.452.000	813.420.000	813.420.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	1.865.966.000	1.865.966.000	1.267.689.000	1.267.689.000
Công ty CP Thiết bị xử lý nước SETFIL	3.478.316.000	3.478.316.000	3.187.896.000	3.187.896.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Lê BLT	-	-	1.186.358.400	1.186.358.400
Công ty CP Kapal	1.314.916.000	1.314.916.000	-	-
Các đối tượng khác	4.596.443.956	4.596.443.956	3.469.898.246	3.469.898.246
Cộng	12.434.093.956	12.434.093.956	9.925.261.646	9.925.261.646

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đông Hà	2.175.272.000	1.593.656.000
Ban QLDA Sở Giao Thông	362.521.000	385.912.000
Ban QLDA Phát triển đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông MeKong	-	83.130.000
Các đối tượng khác	1.824.914.500	1.760.900.600
Cộng	4.362.707.500	3.823.598.600

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.061.463.743	3.531.970.577	4.178.943.886	414.490.434
Thuế thu nhập cá nhân	-	385.562.540	384.263.990	1.298.550
Thuế tài nguyên	88.477.620	1.011.664.680	1.019.489.990	80.652.310
Các loại thuế khác	766.007.180	10.966.633.311	10.792.885.263	939.755.228
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	177.470.962	1.123.122.223	1.096.157.266	204.435.919
Cộng	2.093.419.505	17.018.953.331	17.471.740.395	1.640.632.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	8.724.247	-	6.391.001	15.115.248
Thuế thu nhập cá nhân	56.277.020	56.277.020	-	-
Cộng	65.001.267	56.277.020	6.391.001	15.115.248

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	766.578.776	822.508.519
Trích trước chi phí tiền ăn ca	166.833.696	175.808.737
Trích trước chi phí tiền điện	777.827.662	548.901.109
Trích trước chi phí phải trả khác	10.067.249	59.973.836
Cộng	1.721.307.383	1.607.192.201

16. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	414.303.535	84.754.726
Bảo hiểm xã hội	173.400.094	39.260.400
Bảo hiểm thất nghiệp	11.549.700	-
Nhận ký cược ký quỹ	628.079.182	356.821.286
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.666.692.580	7.669.709.656
Phụ thu trả nợ ngân hàng ADB (Giai đoạn 2)	-	2.810.723.242
Quỹ quay vòng dự án Un-Habitat	4.649.000.000	4.649.000.000
Các khoản phải trả khác	17.692.580	209.986.414
Dư có tài khoản 138	81.397.898	-
Cộng	5.975.422.989	8.150.546.068

17. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Đơn vị tính: VND		
	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.334.047.550	-	2.334.047.550
Trích lập quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Đầu tư, mua sắm tài sản cố định	(2.395.410.000)	1.541.462.000	(853.948.000)
Khấu hao tài sản cố định	-	(2.738.147)	(2.738.147)
Số dư tại ngày 31/12/2023	938.637.550	1.538.723.853	2.477.361.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	6.637.115.907	6.637.115.907	6.637.115.907	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530
Vay dài hạn đến hạn trả	6.637.115.907	6.637.115.907	6.637.115.907	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530
Ngân hàng Phát triển Châu Á (1)	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	1.091.180.377	1.091.180.377	1.091.180.377	-	-	-
b) Dài hạn	32.319.180.229	32.319.180.229	-	9.385.980.634	41.705.160.863	41.705.160.863
Ngân hàng Phát triển Châu Á (1)	8.318.898.333	8.318.898.333	-	5.545.935.530	13.864.833.863	13.864.833.863
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	24.000.281.896	24.000.281.896	-	3.840.045.104	27.840.327.000	27.840.327.000
Cộng	38.956.296.136	38.956.296.136	6.637.115.907	14.931.916.164	47.251.096.393	47.251.096.393

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký ngày 11/06/1997 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á để tài trợ cho Dự án thứ hai nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã. Theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/8/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/4/2008; tổng số tiền vay: 83.189.032.943 đồng được hoàn trả cho Bộ Tài chính theo lịch trả nợ chi tiết đính kèm Phụ lục sửa đổi; Lãi suất vay: 5%/năm; Thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên.

(2) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/790500020588 ngày 13/10/2022; Mục đích vay: Đầu tư dự án "Công trình cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000m³/ngày-đêm đến 28.000m³/ngày-đêm"; Tổng số tiền vay tối đa: 30.000.000.000 đồng; thời hạn vay 8 năm; lãi suất vay cố định 7,9%/năm trong 3 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, hết thời hạn cố định lãi suất đã nêu, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, và áp dụng theo công thức: Trung bình cộng của Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân tại 4 ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank cộng (+) Biên độ 1,5%/năm và điều chỉnh 3 tháng 1 lần cho đến hết Thời hạn cho vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm bể nước, máy móc trang thiết bị, vật tư, các hạng mục hạ tầng phụ trợ... hình thành từ Dự án, có giá trị tối thiểu 73.934.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.332.690.000	14.183.273.242	196.515.963.242
Lãi trong năm trước	-	14.934.399.527	14.934.399.527
Chia cổ tức	-	(8.551.403.161)	(8.551.403.161)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	(4.216.670.000)	(4.216.670.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.370.418.100)	(1.370.418.100)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	(35.138.900)	(35.138.900)
Số dư tại ngày 31/12/2022	182.332.690.000	14.944.042.608	197.276.732.608
Lãi trong năm nay	-	16.706.092.134	16.706.092.134
Chia cổ tức (*)	-	(8.934.301.810)	(8.934.301.810)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	(4.480.319.000)	(4.480.319.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.493.439.000)	(1.493.439.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	182.332.690.000	16.742.074.932	199.074.764.932

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 26/6/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Nước sạch Quảng Trị.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
UBND tỉnh Quảng Trị	92.989.670.000	92.989.670.000
Công ty CP Thành An	-	79.341.020.000
Vốn góp của các tổ chức cá nhân khác	89.343.020.000	10.002.000.000
Cộng	182.332.690.000	182.332.690.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	182.332.690.000	182.332.690.000
Vốn góp đầu năm	182.332.690.000	182.332.690.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	182.332.690.000	182.332.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.934.301.810	8.551.403.161

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***e) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.747.840.900	4.480.319.000	-	15.228.159.900
Cộng	10.747.840.900	4.480.319.000	-	15.228.159.900

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	125.367.762.476	115.938.922.766
Doanh thu từ hoạt động lắp đặt, xây lắp	13.318.434.825	8.492.218.607
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	141.538.369	64.449.414
Cộng	138.827.735.670	124.495.590.787

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	111.131.431
Cộng	-	111.131.431

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	78.840.177.618	70.689.864.282
Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp	11.596.150.107	7.140.361.915
Giá vốn hoạt động khác	136.142.182	50.958.393
Cộng	90.572.469.907	77.881.184.590

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.907.777.058	2.386.082.670
Cộng	2.907.777.058	2.386.082.670

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.151.820.986	1.842.913.776
Cộng	3.151.820.986	1.842.913.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	604.024.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng tiêu thụ nước	370.468.744	-
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, đền bù	810.876.815	-
Phí nước thải môi trường	1.162.199.502	1.057.117.871
Xử lý công nợ	2.810.723.242	-
Thu thanh lý TSCĐ	-	36.868.000
Thu nhập khác	809.061.888	166.145.396
Cộng	5.963.330.191	1.864.155.267

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí từ thanh lý tài sản	987.279.625	-
Chi phí từ hỗ trợ, bồi thường	360.134.314	-
Phí nước thải môi trường	1.157.454.900	1.053.268.846
Giá trị còn lại của TSCĐ đã được thay thế	-	920.557.506
Chi phí khác	448.398.984	1.518.133.514
Cộng	2.953.267.823	3.491.959.866

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.458.056.571	14.665.787.818
Chi phí nhân viên	8.594.641.429	8.475.379.494
Chi phí vật liệu, bao bì	4.004.313.190	4.574.421.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.705.332	10.705.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.279.917	112.042.998
Chi phí bằng tiền khác	3.706.116.703	1.493.238.923
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.575.440.581	11.571.987.973
Chi phí nhân viên quản lý	7.517.425.552	6.592.304.846
Chi phí vật liệu quản lý	304.346.059	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	195.699.732
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	359.661.926	409.185.912
Thuế, phí và lệ phí	95.629.090	51.888.900
Chi phí dự phòng	-	390.006.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.396.717.052	-
Chi phí bằng tiền khác	4.901.660.902	3.932.901.784
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(250.275.660)	-
- Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu	(250.275.660)	-
Cộng	30.783.221.492	26.237.775.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.287.855.381	24.008.985.333
Chi phí nhân công	49.030.248.933	46.696.962.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.473.811.344	16.651.191.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.312.300.914	-
Chi phí khác bằng tiền	13.134.577.849	17.127.632.583
Cộng	122.238.794.421	104.484.771.879

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20.238.062.711	19.180.863.270
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	2.810.723.242	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	232.513.417	2.051.455.450
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	87.400.710	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.572.452.176	21.232.318.720
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.514.490.435	4.246.463.743
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	17.480.142	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.531.970.577	4.246.463.743

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.706.092.134	14.934.399.527
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.360.000.000)	(1.493.439.000)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(1.360.000.000)</i>	<i>(1.493.439.000)</i>
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.360.000.000)	(1.493.439.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.346.092.134	13.440.960.527
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.233.269	18.233.269
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	841,65	737,17

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được Công ty tạm trích theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 26/6/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Nước sạch Quảng Trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	8.294.800.257	5.545.935.530
Cộng	8.294.800.257	5.545.935.530

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Thành An

Cổ đông

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Bán hàng</i>	33.895.068	-
Công ty CP Thành An	33.895.068	-

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Phải trả người bán</i>	-	271.666.000
Công ty CP Thành An	-	271.666.000

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</i>		2.772.910.045	2.659.951.609
Đào Bá Hiếu	Chủ tịch HĐQT	517.779.590	517.571.286
Ngô Ngọc Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT	476.932.462	387.830.467
Nguyễn Hà Hải	Giám đốc, Thành viên HĐQT	465.020.163	381.047.268
Lê Văn Tư	Thành viên HĐQT	421.794.737	407.348.502
Trần Văn Hợi	Thành viên HĐQT	443.152.445	455.763.639
Lê Thành Ty	Phó Giám đốc	448.230.648	510.390.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập của kế toán trưởng		395.540.724	396.578.029
Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng	395.540.724	396.578.029
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát		661.267.484	559.378.503
Phạm Hồng Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	202.670.453	26.668.332
Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/5/2022)	-	57.550.458
Nguyễn Đăng Tú	Thành viên	247.129.990	237.225.063
Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên	211.467.041	237.934.650
Cộng		7.659.436.505	7.231.816.282

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Quảng Trị, ngày 18 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
QUẢNG TRỊ**

Người lập biểu

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu



Nguyễn Hà Hải

N.H.H.

Số *M8* /GT-NSQT

Quảng Trị, ngày *19* tháng *03* năm 2024

GIẢI TRÌNH

“ Lợi nhuận sau thuế năm 2023 biến động tăng
trên 10% so với năm 2022”

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/09/2016 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội Về việc ban hành quy chế công bố thông tin tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Thực hiện Văn bản số 402/SGDHN-QLNY ngày 22/03/2018 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ.

Công ty CP Nước sạch Quảng Trị xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2023 biến động tăng trên 10% so với năm 2022. Cụ thể:

Bảng so sánh lợi nhuận năm 2023 so với năm 2022

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng (+) Giảm (-)
1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	17.228.000.343	20.808.667.869	-3.580.667.526
2. Lợi nhuận khác	3.010.062.368	-1.627.804.599	4.637.866.967
3. Lợi nhuận trước thuế	20.238.062.711	19.180.863.270	1.057.199.441
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.531.970.577	4.246.463.743	-714.493.166
5. Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.706.092.134	14.934.399.527	1.771.692.607

Nguyên nhân:

1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD giảm so với cùng kỳ:

Trong năm 2023, Công ty triển khai hoàn thành dự án: Cải tạo nâng cấp nhà máy nước Tân Lương công suất từ 15.000 m³/ngđ lên 28.500 m³/ngđ, tổng mức đầu tư: 69.277 triệu đồng, giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng tháng 3/2023: 63.939 triệu đồng. Chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2023 biến động tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Bên cạnh đó công ty hoàn tất dự án Cải tạo trụ sở văn phòng công ty, đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, dụng cụ văn phòng nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý – Chi phí QLDN tăng cao so với cùng kỳ;

Chi công tác truyền thông, quảng cáo, tặng quà khách hàng để phục vụ cho công tác điều chỉnh giá nước trong năm 2024 – Chi phí bán hàng tăng cao so với cùng kỳ.

2. Lợi nhuận khác tăng cao so với cùng kỳ:

Trong quý IV/2023 Công ty hạch toán tăng khoản thu nhập khác từ tài khoản công nợ phải trả khác số tiền: 2.810.723.242 đồng – Khoản công nợ này công ty đã trích lập từ nguồn thu tiền nước của các kỳ trước dùng để tạo nguồn chi trả nguồn vốn vay ADB (giai đoạn II). Tuy nhiên dự án đã chấm dứt không thực hiện. Công ty hoàn nhập khoản công nợ trên vào nguồn thu nhập khác trong quý IV/2023, dẫn đến lợi nhuận khác năm 2023 tăng rất cao với với năm 2022.

3. Lợi nhuận trước thuế tăng:

Chênh lệch giữa tăng lợi nhuận khác và giảm Lợi nhuận thuần của hoạt động SXKD

4. Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Khoản thu nhập khác: 2.810.723.242 đồng từ nguồn thu tiền nước các kỳ trước đã được công ty tính chi phí thuế TNDN và đã nộp vào NSNN các kỳ trước. Vì vậy, khoản thu nhập khác này được công ty loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế kỳ này. Thu nhập chịu thuế sau khi loại trừ khoản thu nhập không chịu thuế là: 17.427.339.469 đồng thấp hơn thu nhập chịu thuế năm 2022. Chi phí thuế TNDN năm 2023: 3.531.970.577 đồng thấp hơn so với chi phí thu nhập doanh nghiệp năm 2022.

5. Lợi nhuận sau thuế tăng:

Chênh lệch từ khoản 1 đến khoản 4 đã được công ty nêu ở trên nên lợi nhuận sau thuế Năm 2023 tăng so với lợi nhuận sau thuế năm 2022: 1.771.692.607 đồng – Biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận Quý IV năm 2023 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT, VT.



Nguyễn Hà Hải